Phụ lục V .2

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2013
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	7,000,000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	4,900,000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2,100,000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	4,200,000
		Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	2,100,000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	3,150,000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	Hẻm 22 Huỳnh Phan Hộ	2,520,000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	4,200,000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	3,150,000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	3,150,000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	2,100,000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	3,500,000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	3,500,000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	3,500,000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	1,750,000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	4,900,000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	2,450,000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	2,100,000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	3,500,000

		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	2,800,000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		1,400,000
2	Hẻm 79, Hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2,100,000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,800,000
4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2,100,000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	2,100,000
6	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,100,000
7	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		2,800,000
		Trục phụ		2,100,000
8	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,100,000
9	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,100,000
10	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000
11	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000
12	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Hội Linh	1,750,000
13	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1,750,000
14	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	2,100,000
15	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	2,800,000
16	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		700,000
17	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000

18	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,050,000
19	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000
20	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000
21	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000
22	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,050,000
23	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,400,000
24	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	1,400,000
25	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,050,000
26	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1,400,000
27	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1,050,000
28	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,050,000
29	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,050,000
30	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1,050,000
31	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1,400,000
32	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Võ Văn Kiệt	1,050,000
33	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
34	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
35	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
36	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
37	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Bộ Tư lệnh QK9	1,400,000

38	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Cuối hẻm, Lê Văn Sô	1,260,000
39	Hẻm 557 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1,400,000
40	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		1,400,000
41	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Hẻm 108 Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1,050,000
42	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong		1,400,000
43	Hẻm 5 Đường tỉnh 918	Đường tỉnh 918	Cuối hẻm	700,000
44	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,050,000
45	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			1,400,000
46	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		2,800,000
		Trục phụ		2,100,000
47	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		2,100,000
48	Khu dân cư Ngân Thuận (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		4,200,000
		Trục phụ		2,800,000
49	Khu tái định cư Hẻm 115			1,400,000
50	Khu tái định cư 12,8ha	Trục chính		2,100,000
		Trục phụ		1,400,000
51	Hẻm 164, Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	1,750,000
52	Hẻm 194, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000
53	Hẻm 208, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000
54	Hẻm 220, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1,750,000

55	Lê Quang Chiểu	Lê Văn Sô	Nguyễn Thông	1,400,000
56	Đinh Công Chánh	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trại Cưa	1,400,000
57	Lê Văn Bì	Lê Văn Sô	Hẻm 91 Cách Mạng Tháng Tám	1,400,000
58	Hẻm 3 (Chùa Phước Tuyền), Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,050,000
59	Hẻm 5, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,050,000
60	Hẻm 65, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	840,000
61	Hẻm Liên tổ 2, 3, 4	Lê Hồng Phong	Cuối đường	840,000
62	Đỗ Trọng Văn (đường Số 24, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 13, khu dân cư Ngân Thuận	4,200,000
63	Nguyễn Chánh Tâm (đường Số 6, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 41, khu dân cư Ngân Thuận	2,800,000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	700,000
2	Đường rạch Bà Bộ	Hết đoạn tráng nhựa		1,750,000
3	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 917)	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	1,750,000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1,050,000
4	Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	4,200,000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	2,100,000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1,400,000
		Phần còn lại		700,000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	1,400,000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1,050,000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		700,000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	700,000

9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	1,400,000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Mương Mẫu	1,750,000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3,500,000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1,400,000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	1,750,000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	2,100,000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	1,750,000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1,050,000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2013
		TỪ	ĐẾN	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	10,000,000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	7,000,000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	3,000,000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Võ Văn Kiệt	6,000,000
		Võ Văn Kiệt	Trần Quang Diệu	3,000,000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông	4,500,000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	Hẻm 22 Huỳnh Phan Hộ	3,600,000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	6,000,000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	4,500,000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	4,500,000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	3,000,000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	5,000,000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	5,000,000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	5,000,000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2,500,000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	7,000,000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	3,500,000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	3,000,000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	5,000,000

		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	4,000,000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		2,000,000
2	Hẻm 79, Hẻm 81 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	3,000,000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4,000,000
4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3,000,000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	3,000,000
6	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3,000,000
7	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		4,000,000
		Trục phụ		3,000,000
8	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3,000,000
9	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3,000,000
10	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000
11	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000
12	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Hội Linh	2,500,000
13	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2,500,000
14	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa	3,000,000
15	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	4,000,000
16	Hẻm 18 Công Binh	Công Binh	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	1,000,000
17	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000

18	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,500,000
19	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
20	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
21	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
22	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,500,000
23	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2,000,000
24	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	2,000,000
25	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,500,000
26	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	2,000,000
27	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1,500,000
28	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,500,000
29	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1,500,000
30	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1,500,000
31	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	2,000,000
32	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Võ Văn Kiệt	1,500,000
33	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
34	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
35	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
36	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
37	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Bộ Tư lệnh QK9	2,000,000

38	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Cuối hẻm, Lê Văn Sô	1,800,000
39	Hẻm 557 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2,000,000
40	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		2,000,000
41	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Hẻm 108 Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1,500,000
42	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công nghiệp	Lê Hồng Phong		2,000,000
43	Hẻm 5 Đường tỉnh 918	Đường tỉnh 918	Cuối hẻm	1,000,000
44	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,500,000
45	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			2,000,000
46	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		4,000,000
		Trục phụ		3,000,000
47	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		3,000,000
48	Khu dân cư Ngân Thuận (trừ các trục đường đã đặt tên và có giá cụ thể trong bảng giá đất)	Trục chính		6,000,000
		Trục phụ		4,000,000
49	Khu tái định cư Hẻm 115			2,000,000
50	Khu tái định cư 12,8ha	Trục chính		3,000,000
		Trục phụ		2,000,000
51	Hẻm 164, Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	2,500,000
52	Hẻm 194, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000
53	Hẻm 208, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000

54	Hẻm 220, Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2,500,000
55	Lê Quang Chiểu	Lê Văn Sô	Nguyễn Thông	2,000,000
56	Đinh Công Chánh	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trại Cưa	2,000,000
57	Lê Văn Bì	Lê Văn Sô	Hẻm 91 Cách Mạng Tháng Tám	2,000,000
58	Hẻm 3 (Chùa Phước Tuyền), Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,500,000
59	Hẻm 5, Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1,500,000
60	Hẻm 65, Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,200,000
61	Hẻm Liên tổ 2, 3, 4	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1,200,000
62	Đỗ Trọng Văn (đường Số 24, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 13, khu dân cư Ngân Thuận	6,000,000
63	Nguyễn Chánh Tâm (đường Số 6, khu dân cư Ngân Thuận)	Lê Hồng Phong	Đường Số 41, khu dân cư Ngân Thuận	4,000,000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	1,000,000
2	Đường rạch Bà Bộ	Hết đoạn tráng nhựa		2,500,000
3	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 917)	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	2,500,000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1,500,000
4	Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 918)	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	6,000,000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	3,000,000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	2,000,000
		Phần còn lại		1,000,000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	2,000,000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1,500,000

7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		1,000,000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	1,000,000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	2,000,000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Mương Mẫu	2,500,000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5,000,000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2,000,000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	2,500,000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	3,000,000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	2,500,000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1,500,000